

Ý THỨC VĂN HÓA TRONG “ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ” CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

CHUNG THÁI QUÂN(*)

Bài viết khảo cứu khía cạnh ý thức văn hoá trong những bản Chiếu thư, Tấu sớ, Hịch được ghi chép trong cuốn “Đại Việt thông sử” do Lê Quý Đôn biên soạn. Trên cơ sở xác định rằng, nội dung của ý thức văn hoá rất rộng lớn, bài viết chỉ đi vào một vài khía cạnh trong những nội dung đó. Cụ thể, đó là vấn đề ý thức mệnh trời, vấn đề ý thức lịch sử và vấn đề ý thức chủ thể (chủ quyền). Từ đó, tác giả bài viết đưa ra những nhận định, đánh giá của bản thân về ý thức văn hoá của người Việt trong thời kỳ phong kiến và trong mối tương quan với văn hoá - lịch sử Trung Quốc.

I. Mở đầu

Trong Lời tựa sách *Đại Việt thông sử* do Lê Quý Đôn (1726 – 1784) biên soạn, có đoạn viết: “Mỗi khi cầm bút muốn viết, lại nghĩ đến thận trọng mà thường phải rút rề, đầu dám nghĩ làm cho mau được để theo kịp họ Ban, họ Mã. Tạm xin đứng thán năm, nhật nhanh những việc mất mát bổ sung vào chỗ sử trước chưa đủ, ghi lại việc cũ cho đời sau, may ra văn hiến có đủ chứng cứ có thể kê cữu việc cũ, có thể để lại gương sau”. Căn trọng chính lý điển tịch văn hiến của một triều đại, lấy việc cung cấp những bài học cho hậu thế đánh giá làm mục đích. Cũng trong Lời tựa, Lê Quý Đôn chỉ rõ rằng, sử có hai thể là *biên niên* và *ký truyện*. Thể biên niên phổ biến ở Việt Nam, nhưng khiếm khuyết của thể này là “diễn chương của một thời đại thì bỏ nhiều không thấy chép”. Bởi vì, thể mạnh của thể biên niên là ghi chép sự kiện dựa theo thời gian và do đó, có thể biểu đạt được diễn biến của lịch sử, nhưng thể này chỉ lấy sự kiện lịch sử lớn làm chính, mà quên ghi chép về thể chế và diễn chương. Do đó, mặc dù ở Việt Nam “có rất nhiều các *mô liệt* (là lời định mưu lập công), *huấn cáo* (là lời bố cáo để răn dạy), văn vật diễn chương cũng rất đẹp đẽ, không kém gì Trung

Quốc”, nhưng “trong thực lục thì không thấy chép”. Nội dung trong *Đại Việt thông sử* do Lê Quý Đôn biên soạn đã giữ được sự hài hoà giữa việc ghi chép các sự kiện và văn hiến. Mục đích của việc ghi chép phần văn hiến và những bài học lịch sử quan trọng là nhằm truyền tải lại tư tưởng đương thời cho hậu thế.

Nội dung của bài viết này chủ yếu dựa theo những bản Chiếu thư, Tấu sớ được ghi chép trong *Đại Việt thông sử* để khảo cứu khía cạnh ý thức văn hoá của nó. Có thể có sự khác biệt trong cách nhìn nhận, đánh giá về nội dung của các bản Chiếu thư này giữa các bậc quân thần với cách nhìn nhận, đánh giá của Lê Quý Đôn. Thêm nữa, do mục đích chính trị của các bản văn thư, nên chưa hẳn những tư tưởng đánh giá về nó đã là đúng. Nhưng, với tư cách người biên soạn, Lê Quý Đôn đã có sự lựa chọn theo cách đánh giá của ông một cách khách quan về những bản văn hiến nào được cho là quan trọng, nên có sự tương đồng về nội dung của các bản văn hiến được sử dụng chép lại. Điều đó không phải là sự phản ánh tư tưởng của Lê Quý Đôn nói riêng, mà đạt đến được cách nhìn nhận và đánh giá chung.

(*) Giáo sư, Viện trưởng Viện nghiên cứu Văn - Triết, Viện nghiên cứu trung ương Đài Loan.

Mục đích của bài viết này là làm rõ về cái gọi là “ý thức văn hoá” trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn. Ý thức văn hoá là ý thức của con người đối với văn hoá. Văn hoá là sự sáng tạo của con người và do đó, nó bao hàm toàn bộ hoạt động vật chất, hoạt động xã hội và hoạt động tinh thần chung của con người. Ý thức văn hoá là ý thức được hình thành từ sự phân tư đối với văn hoá. Mặc dù ý thức văn hoá phải được xác lập trong đời sống vật chất và đời sống xã hội, nhưng nó lại thuộc về lĩnh vực tinh thần. Nói một cách sơ lược, ý thức văn hoá được thể hiện thông qua quan điểm của mỗi người về bản thân mình và trong sự so sánh với quan điểm của những người khác. Tuy nhiên, với định nghĩa như vậy, nội dung của ý thức văn hoá vẫn rất rộng lớn và do vậy, bài viết này chỉ đi vào một vài khía cạnh trong những nội dung đó.

II. Ý thức mệnh trời

Sử sách Trung Quốc khi bàn luận về sự hưng vượng của các bậc đế vương đều quy vào thiên mệnh. Trong *Đại Việt thông sử*, các quan niệm ấy cũng được thể hiện tương tự. Điều đó cũng được thể hiện một cách có hệ thống. Ví dụ, trong Thái tổ bản kỷ, quyển 1 viết: “Hoàng đế sinh giờ tý ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất sùu (1385), nhằm niên hiệu Xương phù thứ 9 nhà Trần, sanh tại làng Chử sơn, huyện Lôi dương. Nguyên trước, xứ Du sơn thôn Như áng hậu thuộc làng này (Chử sơn), có một cây quế, dưới cây quế này có con hùm xám thường xuất hiện, nhưng nó hiền lành, vẫn thường thân cận với người mà chưa từng hại ai. Tự khi Hoàng đế ra đời thì không thấy con hùm ấy đâu nữa. Người ta cho là một sự lạ! Ngày Hoàng đế sinh ra, trong nhà có ánh hào quang đỏ chiếu sáng rực rỡ và có mùi thơm ngào ngạt khắp làng. Khi lớn tuổi, ngài thông minh dũng lược, độ lượng hơn người, và

người tươi đẹp hùng vĩ, mắt sáng mồm rộng; sống mũi cao, xương mi mắt gỗ lên; bả vai bên tả có bảy nốt ruồi, bước đi như rồng như hổ; tiếng nói vang như tiếng chuông. Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường. Khi Hoàng đế giúp việc ở Khả lam, được hôn sư ông Bạch Y hiển hiện chỉ cho ngôi huyệt phát “đế vương” ở động Chiêm Nghi. Thời ấy, người phương chài ở sách Mục sơn là Lê Thân, đêm nào cũng thấy khoảng sông Lam Xuyên có luồng ánh sáng như bó đuốc cháy, rồi hơn một tháng sau, bỗng chài được một thanh sắt dài hơn một thước, hình tựa thanh đao cũ, đem về để trong nhà, ngày hôm ấy Hoàng đế đến nhà y, thấy trong nhà tối có một luồng ánh sáng, liền tới chỗ đó lấy thanh đao đem về, về đến nhà, không phải mài mà sáng như đao mới, nhận thấy có hàng chữ triện khắc trên thân đao, biết là một thanh bảo kiếm. Đêm hôm sau, có trận mưa gió, sáng ra, thấy trong vườn rau có lỗ chân thân in trên lá rau, Hoàng đế sai người vẽ hình vết chân ấy. Ngày hôm sau, Hoàng hậu ra vườn hái rau, đến chỗ cây rau có hình bàn chân, bỗng được một quả ấn báu, bề dài bề rộng ngay ngắn, mặt quả ấn khắc mấy chữ lối triện. Trên quả ấn khắc đích họ tên Hoàng đế, nhận kỷ mới rõ. Hoàng đế biết rõ bảo vật của trời đất ban cho, bèn cúi đầu lạy tạ. Ngày hôm sau, bỗng được cái chuỗi thanh kiếm ở cây đa, rửa sạch đất cát đi, thấy có khắc hình con rồng và con hổ, và hiện ra hai chữ “Thanh Thủy”, đem lắp vào thanh kiếm đã bắt được hồi trước, vừa vận không sai tý nào, càng tin là vật thần cho”(1).

Hay, việc Thái Tổ nhận mệnh trời được ghi chép trong Công thần truyện, Trần Nguyên Hãn, quyển 32: “Khi nhà nhuận Hồ mất ngôi, giặc Ngô xâm chiếm

(1) Xem thêm: *Chuyện được kiếm thần* trong *Lê Thân*, quyển 33.

nước Nam, trăm họ lâm than, ông nuôi chí cứu đời giúp dân. Một đêm ông đến lễ thần ở đền Bạch Hạc, thấy thần ở đền núi Tân Viên bảo với thần ở đền Bạch Hạc rằng trời đã sai Lê Lợi người ở Lam Sơn làm vua nước An Nam. Liền đó, ông vào Thanh Hoá tìm Thái Tổ, một lòng theo vua”.

Trong giai đoạn khởi nghĩa, một số ghi chép đã thêm thắt tính thần thánh về Lê Thái Tổ (tại vị 1428-1433). Việc lấy mệnh trời làm tính chính đáng cho sự kiến lập triều Lê không phải là ngoại lệ ở thời kỳ đó. Một loạt những ghi chép theo cách này còn viết cả về Thái Tông (tại vị 1434-1442), Thánh Tông (tại vị 1460-1497), Hiến Tông (tại vị 1498-1442). Con trưởng của Thái Tổ là Tư Tề bị phế bỏ, con thứ Nguyễn Long kế vị là Thái Tông. Mẹ của Thái Tông mất trong giai đoạn khởi nghĩa. Hậu phi truyện, Thái Tổ Phạm thái hậu, quyển 29 viết: “Năm Ất Tị (1425), vua Thái Tổ vây Nghệ An, đến thành Trào Khẩu ở Hưng Nguyên, nơi này có đền thờ thần Phổ Hộ. Ban đêm, nhà vua nằm mộng thấy có vị thần đến bảo rằng: “Tướng quân cho tôi một người thiếp, tôi sẽ xin phù hộ tướng quân diệt được giặc Ngô, làm nên nghiệp đế”. Hôm sau, vua gọi các bà vợ đến hỏi: “Có ai chịu đi làm vợ vị thần không? Sau này khi ta lấy được nước sẽ lập con của người ấy làm thiên tử”. Các bà không ai nói gì, chỉ có hoàng hậu kháng khái quỳ thưa: “Nếu minh công giữ lời hứa, thì thiếp nguyện xả thân. Ngày sau làm nên nghiệp lớn chờ phụ con thiếp”. Nhà vua khen ngợi và thương cảm, nói với các bề tôi, nhận theo lời hẹn đó. Lúc này hoàng hậu mới có con được ba tuổi, bèn giao cho người hầu bế ẵm nuôi nấng. Nhà vua sai làm lễ tế thần, dùng hoàng hậu làm vật tế. Hoàng hậu bèn mất... Nhà vua còn cử quận vương Tư Tề (là con của Lê Lợi, không phải do bà Ngọc Trần sinh) làm giám quốc, quận vương mắc bệnh điên, không hợp ý vua. Vua nghĩ

đến trách nhiệm nặng nề của người thừa kế. Một hôm, giữa trưa vua nằm ngủ, chợt mộng thấy hoàng hậu than trách rằng: “Nhà vua phụ công của thiếp: từ hồi mới khởi nghĩa, đã đem thiếp cho vị thần. Nay được thiên hạ rồi, mà ơn thánh chẳng được hưởng”. Vua tỉnh dậy, lòng bồi hồi xúc cảm, bèn lập Thái Tông làm con đích”.

Căn cứ theo bản Chiếu thư viết vào năm Thuận Thiên thứ tư 1431 (Thái Tổ bản kỷ), Thái Tổ muốn con trưởng, con thứ lần lượt theo thứ bậc mà làm giám quốc, không thay đổi thái tử. Theo Đế hệ truyện, Quận ai vương, quyển 30, Tư Tề bạo ngược, giết người, đã dẫn đến việc phế lập được ghi: “Lúc bấy giờ nhà vua nhiều bệnh, chính sự lớn của quốc gia đều giao cho vương quyết định. Nhưng vương mắc chứng điên cuồng, giết bừa các tỳ thiếp, dần dần không hợp ý vua. Năm thứ sáu (1433), vua gọi Thiệu uý Lê Khôi vào điện hỏi về việc lập người nối ngôi. Khôi bàn lập Thái Tông (Nguyễn Long), bấy giờ nhà vua mới quyết. Tháng 8, vua giáng vương xuống tước Quận vương, ban chiếu lấy con thứ là Nguyễn Long kế thừa đại thống”. Bản kỷ và Hậu phi truyện chép, ý của Thái Tổ lúc đầu muốn huynh đệ kế thừa lẫn nhau, không muốn lập con thứ. Tội đoán rằng, có thể đến năm thứ sáu, Thái Tổ muốn phế Tư Tề (Quận ai vương), lập con thứ làm thái tử, mà mẹ của thái tử chết trong thời khởi nghĩa, là sự biến tạo về một truyền thuyết.

Về Thánh Tông, Hậu phi truyện, Ngô hoàng hậu, quyển 29 có ghi chép rằng: “Tháng 6 năm Đại Bảo thứ nhất (1440), sách phong làm Tiệp dư, ở cung Khánh Phương. Bà thường cầu tự, một hôm nằm mộng thấy thượng đế ban cho một vị tiên đồng, liền sau đó có mang. Ngày làm tròn lại nằm mơ đến chỗ thượng đế, thấy thượng đế sai một tiên đồng xuống làm con trai bà, tiên đồng dùng dằng không chịu đi ngay, thượng đế giận, cầm cái hốt

ngọc đánh vào trán chảy cả máu. Bà giật mình tỉnh dậy, bèn sinh ra vua Thánh Tông. Trên trán vua còn hằn rõ vết sẹo, giống như đã thấy trong mộng”.

Về vua Hiến Tông, Hậu phi truyện, Thánh Tông Nguyễn hoàng hậu, quyển 29 có chép: “Thần đế chưa có thái tử. Hoàng thái hậu Quang Thục lệnh cho ông Đức Trung cầu đảo ở am Từ Công núi Phật Tích, bà Quang Thục bèn chiêm bao thấy đến trước thượng đế, xin thượng đế ban cho có con nối ngôi. Thượng đế phán rằng: “Cho Thiên Lộc xuống làm con họ Nguyễn”, rồi bế tới đưa cho. Nhân đó tỉnh dậy. Không lâu sau bà có mang. Thái hậu lại sai ông Đức Trung cầu đảo ở am Từ Công. Khi vừa mới làm lễ thì có hòn đá rơi xuống trước mặt. Ông Đức Trung cho là lạ, nhặt lấy, rồi sai thợ tạc một pho tượng, bỏ hòn đá vào trong. Lại làm riêng một cái am để thờ, và giấu kín việc ấy. Đến kỳ mãn nguyệt khai hoa, bà lại nằm mộng thấy rồng vàng từ trên trời hiện xuống, bay vào nơi bà ở. Trong chốc lát, bèn sinh hoàng tử, đó là vua Hiến Tông.

Thánh Tông cũng như Thái Tông, trong lúc tại vị đều gặp thăng trầm. Thái Tông có 4 người con, Nhân Tông là con thứ. Nhưng sau, trưởng huynh là Lê Nghi Dân đã giết vua cướp ngôi. Không đầy một năm, các vị đại thần nổi dậy lật đổ để lập Thánh Tông. Thánh Tông là em út của Thái Tông, nhưng khi đó một người anh tâu rằng mình có quyền kế vị hợp pháp. Có thể nói, rơi vào tình huống nguy nan trong việc giành được ngôi báu của Thánh Tông là điềm lành của mệnh trời, thể hiện tính quyết định ở lòng người. Sau Thánh Tông, Hiến Tông đã tiếp tục kế vị một cách bình thường. Nhưng, Thánh Tông nhiều con, nên sự bảo đảm bởi mệnh trời hầu như vẫn là một điều quan trọng.

Đến nay, sự lỗi thời của tư tưởng thiên mệnh là rất rõ ràng. Nhưng, vào thời đó, nó được coi là sự đảm bảo cho tính chính

đáng của sự thống trị. Chỉ ít, có thể nói rằng, tư tưởng mệnh trời vẫn là nguyên tắc chỉ đạo khi Lê Quý Đôn biên soạn *Đại Việt thông sử*. Bởi vì, trong Hậu phi truyện và Đế hệ truyện còn có cả những bà hậu phi không có duyên phận, hoặc cả những vị hoàng tử không có được vận may của mệnh trời. Không chỉ có vậy, người không giành được ngôi vị là do có thiên mệnh nhưng lại không có cơ duyên. Đế hệ truyện, An vương Tuân có chép: “An vương Tuân là con trưởng của vua Hiến Tông, mẹ họ Mai, mang thai 11 tháng, sinh ngày Canh Thìn 21 tháng 5, năm Hồng Đức thứ 13 (1482). Hôm ấy trời mây tối sầm, mưa to gió lớn, đến sáng hôm sau mới hết. Vương thông minh đỉnh ngộ, học rộng, khí lực hơn người, nhưng tính khí nóng nảy, thích mặc áo con gái. Lúc bé, vì trái ý mà dùng thuốc độc định giết mẹ, bị vua Hiến Tông ghét, nên đã bỏ cả thứ bậc, lập tam hoàng tử. Năm Cảnh Thống thứ 7 (1504), vua mất, bà phi họ Cao muốn lập vương lên ngôi, nhưng đại thần không theo, vẫn lập Túc Tông (tại vị 1504). Vương không oán hận, chỉ thờ mẹ hết đạo hiếu, sớm hôm thăm hỏi, đổi hết nét xưa. Lại tự cho mình là bậc trưởng bị hiềm nghi, nên tìm cách giấu mình suốt thời Uy Mục (tại vị 1505 – 1508) mà không bị nghi kị. Ngày 20 tháng 9 năm Hồng Thuận thứ 4 (1512) thì mất, thọ 31 tuổi, tặng là An Đại vương, đem về táng ở quê ngoại là xã Biện Hạ, bao phong là phúc thần. Sau thời Trung Hưng, nhiều lần gặp tai vạ, phúc thần đã ngầm giúp quan quân đánh diệt nguy Mạc thu phục kinh thành, được gia phong là Chiêu cảm Linh ứng Phù quốc Hiến huu Tế công Trợ thuận Quảng hoá Hoàng phu Hoàng đức Hậu trạch đại vương. Còn cấp phụ quét dọn, ban điển tế lễ, để biểu dương sự linh dị”.

Ngược lại với người đạt được địa vị quân chủ, vị thái tử bị phế này sinh ra đúng lúc trời mưa to gió lớn, đây là điềm

xấu của mệnh trời, dự báo việc có giành được ngôi vị cũng sẽ bị lật đổ. An vương Tuấn sau trở thành thần, được âm trợ để diệt nhà Mạc. Lê Quý Đôn đã ghi chép lại những việc đó, thể hiện sự mong đợi việc mệnh trời phù trợ nhà Lê.

Lê Quý Đôn cũng ghi chép cả về người được vận may làm vua nhưng không chính thống. Nghịch thần truyện, Trần Cảo, quyển 30 có viết: Cảo thấy lời sấm truyền trong dân gian rằng: “phương Đông có khí thiên tử, bèn rủ rê tụ tập bọn vong mạng, giả xưng là cháu năm đời của Trần Thái Tông, và là ngoại thích của Quang Thục hoàng thái hậu. Tháng 3 năm Hồng Thuận thứ 8 (1516), y cùng với con tên là Thăng và đồng đảng là bọn Phan Ất người Chiêm Thành, Đinh Ngạn, Đinh Nghệ, Công Uẩn, Đinh Bảo, Đoàn Bố, dấy binh làm phản ở chùa Quỳnh Lâm, chiếm cứ huyện Thủy Đường và Đông Triều. Cáo mình mặc áo đen, quân lính đều cạo tóc đầu, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, để mê hoặc lòng người”. Đây là ví dụ về sự lợi dụng “điềm trời” để tạo phản, nhưng thông qua sự miêu tả của Lê Quý Đôn, người lấy mệnh trời bằng dùng mưu gian xảo trá để lừa dân, kết cục là thất bại.

Trong 5 quyển Nghịch thần truyện, có 4 quyển (quyển 31, 32, 33, 34) là lịch sử từ khi cướp ngôi đến lúc diệt vong của nhà Mạc. Trong đó, không hề có bất cứ ghi chép nào về điềm trời. Tôi cho rằng, trong hoàn cảnh khi đó, nhà Mạc đã biết cách tạo ra rất nhiều điềm trời để khẳng định tính chính đáng của mình, nhưng bởi vì Lê Quý Đôn coi nhẹ nhà Mạc mà không lựa chọn mô tả một điềm trời nào. Nhưng ngược lại, về sự hưng vong của nhà Mạc, đáng lưu ý có hai đoạn ghi chép. Hậu phi truyện, Minh Tông Trịnh hoàng hậu, quyển 29 ghi chép việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi vào năm thứ sáu Cung hoàng thống nguyên 1527: “Đăng Dung sai kẻ

hầu đem tới một dải lụa vàng bắt vua và Thái hậu phải tự thắt cổ. Thái hậu ngửa mặt lên trời mà than rằng: “Mạc Đăng Dung là bề tôi bất trung, đã được đội ơn tiên đế, lại quên lời thề với núi sông, đã làm việc thoán nghịch, lại giết mẹ con ta. Cầu cho con cháu của người sau này cũng bị như thế”. Nói rồi, liền cùng với vua tự thắt cổ chết”.

Lê Quý Đôn còn ghi lại một việc phi chính thống không theo mệnh trời. Nghịch thần truyện, Trần Cảo, quyển 30 viết: Còn vào năm Quang Hưng thứ 15 năm 1592, nhà Mạc bị diệt vong, vua cuối cùng là Mạc Mậu Hợp bị bắt 11 tháng sau đó. Mậu Hợp tự liệu không thoát nổi, bèn thổ lộ thực rằng: “Mấy ngày trước đây, tôi chạy trốn ẩn núp trong rừng rậm, đã quá đói khát, dám xin cho một bình rượu uống cho đã”. Quân sĩ bèn cho bình rượu. Sau khi uống thỏa khát, Mậu Hợp ngậm ngùi than rằng: “Nghịch chương quá sâu, nay muốn làm một thứ dân cũng không thể được. Tôi lỗi đều do tổ tiên đã giết vua cướp ngôi, đến nỗi con cái ngày nay phải mắc tội nặng như vậy. Mong tướng sĩ dẫn tôi đến trước hoàng thượng, để bày tỏ sự tình mà lòng tôi mong muốn”.

Trịnh thái hậu và Mạc Mậu Hợp đều bị báo ứng. Điều này thể hiện sự căm ghét kẻ soái nghịch, trở lại đạo trời và từ đó, khẳng định tính chính đáng của triều Lê.

Tính quan trọng của mệnh trời còn có thể nhìn thấy từ niên hiệu. Thái Tổ niên hiệu Thuận Thiên, Lê Nghi Dân cướp ngôi, niên hiệu Thiên Hưng (1459). Trần Cảo khởi nghĩa, lập Nguyên Thiên Ứng (1516). Mạc Đăng Dung lập Lê Tôn, cải niên hiệu thành Nguyên Thiên Hiến. Mạc Doanh niên hiệu Đại Chính (1530-1540), cũng gọi là Thiên Chính. Mạc Phúc Nguyên niên hiệu Vĩnh Định (1547); Cảnh Lịch (1548-1553); Quang Bảo (1554-1561). Qua đó, có thể thấy, nguyên tắc chung của việc lập niên hiệu là vừa dựa theo triều đại

mới (cả do khởi nghĩa và cướp ngôi), vừa dùng niên hiệu dựa theo ý thức mệnh trời, để cùng thể hiện việc nhấn mạnh đến sự vững chắc của ngôi báu.

Khi giành được địa vị đế vương, sự nỗ lực cá nhân đương nhiên là tất yếu, nhưng mức độ quan trọng của hai yếu tố này, cũng như sự phối hợp giữa hai yếu tố ra sao? Dưới đây, chúng tôi có thể cung cấp một số gợi ý. Nghịch thần truyện, Trần Cảo, quyển 30 ghi chép bài Hịch việc Lê Nghĩa Chiêu thảo phạt Trần Cảo như sau: “Bảo thiên hạ có thể dùng mưu mà chiếm đoạt. Can danh phạm phạm, xưng bừa là cháu chất nhà Trần; Tác oai tác quái, hại đến cả tôi con thiên tử”.

Đối với lời vạch tội Trần Cảo, đầu tiên, Trần Cảo cho rằng, giành được thiên hạ là bởi mệnh trời, chứ không phải do sức người. Bởi vì, do người là phá hoại luân lý và tàn sát nhân dân. Còn hai tội trạng sau đều dính đến việc không biết tới thiên mệnh và ngông cuồng. Mạc Đăng Dung, Nghịch thần truyện, quyển 30, trong bản chiếu thư của vua Cung hoàng, viết: “Duy có Thái Tổ ta, thừa thời cách mệnh, bèn có bốn phương, các thành truyền ngôi, đã nhiều lịch số. Đó là lòng người hợp với ý trời xui nên vậy. Từ cuối thời Hồng Thuận, gặp lúc quốc gia nhiều nạn, Trần Cảo bắt đầu gây loạn; Trịnh Tuy lập kẻ nghịch lên ngôi, lòng người lia tan, trời cũng không giúp. Lúc ấy thiên hạ đã không phân của nhà ta vậy. Ta bạc đức nối ngôi, không thể gánh nổi. Mệnh trời và lòng người hướng về người có đức. Vậy nay Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung là người tư chất thông minh, đủ tài văn võ, bên ngoài đánh dẹp, bốn phương đều phục, bên trong trị nước, trăm họ yên vui, công đức rất lớn lao, trời người đều quy phục”.

Chỉ ra mệnh trời và lòng người là hai điều kiện của bậc đế vương, từ một lời

“hiệp ứng” có thể hiểu thành hai điều kiện không giống nhau, nhưng cả hai điều kiện này không tách rời, mà tương hỗ như một chỉnh thể. Năng lực của cá nhân, phụ trợ của nhân tài, quy phục của dân tâm đều là điều kiện đầy đủ, tất yếu của người nắm được mệnh trời; ngược lại là không đủ điều kiện. Mặc dù có thể phù hợp thiên mệnh, nhưng không thể nói là thiên mệnh, giành được đầy đủ điều kiện của thiên hạ chỉ là thiên mệnh, không có nhân lực thì chưa thể đủ. Như vậy, ý thức mệnh trời, *một mặt*, có thể thúc đẩy người có được quốc gia tận lực quy phục lòng người để giữ được chính sự, *mặt khác*, tránh được việc dùng mưu đồ trí xảo để cướp thiên hạ.

III. Ý thức lịch sử

Những Chiêu thư, Tấu sớ trong *Đại Việt thông sử* không chỉ dùng theo lối viết Hán văn điển nhã, trong đó các điển cố đều được các trước tác truyền thống Trung Quốc sử dụng làm điển tích, mà còn có thể thấy cả những kiệt tác hiện thời được hình thành bởi quá trình hun đúc bền bỉ trong kinh điển của Trung Quốc cổ đại. Nói chung, nội dung của những điển cố đã đưa vào những tài liệu lịch sử nhưng không có nghị luận. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều điển cố nằm đan xen trong các sách lịch sử kinh điển, như những liệt kê như dưới đây:

Thái Tổ bản kỷ ghi chép, năm Vĩnh Lạc thứ mười sáu (1418), Thái Tổ mới khởi binh, bị bao vây ở Chí Linh hơn mười ngày, binh mã gặp nguy khốn. “Vua hỏi các tướng ai bắt chước câu chuyện của Kỷ Tín?”, ở đây đã dẫn dụ câu truyện khi Lưu Bang bị Hạng Vũ bao vây, Kỷ Tín là người đã đóng giả làm Hán Vương.

Năm Tuyên Đức thứ hai, tháng 4 năm 1427, Thái Tổ hạ lệnh: “Thế cho nên ta thành thực khuyên mong các vị hào kiệt gắng sức giúp ta, để cứu vãn nhân dân,

không nên ẩn mình giấu bóng, để cho thiên hạ phải chịu cảnh khổ lắm than này mãi. Hoặc có vị nào muốn giữ tiết tháo cao siêu như tử hạo trốn lánh công danh như Từ Phòng, cũng nên vì dân, hãy ra cứu nạn, chờ sau khi thành công mà muốn toại chí nguyện, lúc ấy sẽ về ẩn nơi rừng núi, ta không cưỡng ép”.

Thời Hán Cao Tổ, bốn kẻ ẩn sĩ nổi tiếng là Đông Viên Công, Hạ Hoàng Công, Giác Lý, Ý Lý không ra bái kiến Cao Tổ, nhưng lại ra phò tá cho Hán Huệ đế; Trương Lương sau khi giúp Cao Tổ giành thiên hạ đã quy về ở ẩn. Khi đó, lực lượng quân sự của Hán Cao Tổ giành được ưu thế tuyệt đối. Dẫn dụ hai câu truyện này, Thái Tổ đã hiệu triệu được sự ủng hộ xung quanh, hoàn thành được mục đích cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, sau đó nhận được sự tự do tiến cử của các hào kiệt.

Sau chiến thắng, Thái Tổ xưng vương mà không xưng đế. Quần thần dâng tờ biểu tôn ngài lên ngôi Hoàng đế, ngài khiêm nhường không nhận, ban lời dụ rằng: “Những vị vua có công đức lớn, như các vua Vũ Thang, Văn và Võ thời Tam đại, mà cũng chỉ tước Vương thôi. Huống chi đức lượng mỏng manh như Trẫm, đâu dám nói đến hiệu Hoàng đế. Nay chỉ xưng tước Vương cũng đã quá vậy”. Như vậy, ông đã căn cứ vào việc xưng vương của ba triều đại Trung Quốc làm đối tượng mà theo.

Ngày mồng 1 tháng 10 năm Thuận Thiên thứ hai (1429), Thái Tổ đã hạ Chiếu cầu hiền tài, chiếu viết: “Trẫm nghĩ: Trị nước cần ở được người hiền, mà sự được người hiền tất do người tiến cử. Thế cho nên các vị Đế Vương đều lấy việc đó làm cần thiết ưu tiên. Thời thịnh đời xưa các quan tại triều, thường có ý nhường người hiền tài lên cấp trên mình, cho nên dưới dân gian không có người hiền nào bỏ sót, công việc quốc gia không việc nào bỏ bê, trở nên một nền thái bình thịnh trị. Đến như các bậc tôi nhà Hán nhà Đường, thấy

đều biết suy nhường kẻ hiền tài, người nọ dẫn tiến người kia, như Tiêu Hà tiến cử Tào Tham, Ngụy Vô Tri tiến cử Trần Bình, Địch Nhân Kiệt tiến cử Trương Cửu Linh, Tiêu Tung tiến cử Hàn Hưu. Tuy tài của các người này, có cao thấp không đều, nhưng thấy đều là được hiền tài và xứng chức. ... Thời xưa, Mao Toại tự tiến theo Bình Nguyên Quân, Ninh Thích tự tiến giúp Tề Hoàn Công, mà đều không câu nệ về điểm vụn vặt?”.

Bản Chiếu thư phần lớn đề dùng dụ những điển cố tiến cử hiền tài thời Hán Đường, một số điển cố có cả những nhân vật không nổi tiếng. Trần Bình nhờ Ngụy Vô Tri mà gặp được Hán vương Lưu Bang (xem: Sử ký, quyển 56, Trần thừa tướng thế gia). Địch Nhân Kiệt được Trương Giản Chi tiến cử (xem: Cựu Đường thư, quyển 59, Địch Nhân Kiệt truyện). Tiêu Tung tiến cử Hàn Hưu (xem: Cựu Đường thư, quyển 98, Hán Hưu truyện).

Năm Tân Hợi, niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (1431), vua ban chiếu viết: “Nhu Tử Tề (con trưởng) hiện đã lớn tuổi, vào hạng thành nhân. Tuy liệu việc chưa được kín đáo tinh vi cho lắm, nhưng mắt thấy tai nghe, cũng đã từng trải qua nhiều việc. Hãy cho tạm coi việc nước, để giúp đỡ trẫm. Nguyên Long (con thứ) tính tuy minh mẫn nhưng tuổi còn non, hãy nên nuôi dưỡng dự trữ trong Thanh Cung, chờ ngày đức tính đầy đủ. Khi nào Tử Tề lên ngôi nắm quyền, thì lúc ấy Nguyên Long lại coi việc nước việc quân. Đó là theo việc đã làm của thời Triệu Tống xưa. Con cháu đời sau, cũng nên theo nghĩa truyền ngôi như vậy mãi mãi. Sau đây hoặc có kẻ nào không theo lời trẫm, bản luận trái lại, viện dẫn lời chê Triệu Phổ nhắm lẫn, để thay đổi phép nhất định trong tờ chiếu này, thì kẻ ấy chỉ là phường siểm nịnh, chực đem mưu gian để tính kế sẽ được như Vương Mãng và Tào Tháo, chứ không phải theo đạo tận trung với nước.

Căn cứ vào bản Chiếu thư trên, có thể thấy, Thái Tổ nhân xem xét việc phải có quân vương trị vì lâu dài để duy trì ổn định quốc gia, do đó phải có sự kế tục truyền ngôi, đã noi theo tiền lệ trong việc Tống Thái Tổ truyền ngôi cho em là Thái Tông. Thái Tổ truyền ngôi cho Thái Tông là do ý muốn của bà Đỗ Thái hậu - mẫu thân của Thái Tổ. Khi bị bệnh, bà thái hậu đã hẹn gặp Thái Tổ và nói rõ về ý định này. Điều này đã được Triệu Phổ ghi sách đặt trong kho “Kim Quỹ”. Thái Tông kể vị, hỏi ý kiến Triệu Phổ về việc truyền ngôi cho Đinh Mỹ như đã ghi trong sách “Kim Quỹ”. Triệu Phổ viết: “Thái Tổ đã nhầm lẫn, chẳng hay bệ hạ cũng lại nhầm lẫn thế ư?”. Do đó, Thái Tông không truyền ngôi cho Đinh Mỹ, mà truyền ngôi cho con mình. Vì thế, trong bản Chiếu thư của mình, Lê Thái Tổ đã dụ rằng: “viện dẫn lời Triệu Phổ nhầm lẫn”. Hay như Vương Mãng, Tào Tháo đều là những kẻ dối trên lừa dưới, Lê Thái Tổ cho rằng, kẻ nào muốn theo những truyện cũ này đều là không tận trung với nước.

Thái Tông Nguyễn hoàng hậu, quyển 29 viết: “Quả nhân từ khi coi chính sự đến nay, thấy rõ lòng trọng ái của các đại thần tá hữu giúp quốc sự, sửa trong dẹp ngoài để yên thiên hạ. Quả nhân vẫn sớm khuya nghĩ suy báo đáp công lao đó. Chỉ vì đức mỏng, tài hèn thẹn mình không được giới bằng các thái hậu họ Mã, họ Đặng và Tuyên Nhân ngày xưa để làm hết đạo ưu đãi đại thần. Nay sắp sai các triều sĩ họp bàn công việc nên làm hiện nay để làm điển tích của một thời, mà làm thì không tề. Các Khanh nên thể theo ý ấy mà hết đạo làm tôi, để bảo toàn tiết tháo trước sau, đừng để cho các ông Cao, Quỳ, Tắc, Tiết, Y, Phó, Chu, Thiệu được riêng tiếng khen đời trước, thế chẳng tốt hơn sao?”.

Trong bản Chiếu thư trên đã dẫn truyện họ Mã là bà hoàng hậu của vua Hán Minh Đế; họ Trịnh là bà hoàng hậu

của vua Hán Hoà Đế; Tuyên Nhân là Cao hoàng hậu của vua Tống Anh Tông, sau được truy phong là Thuy Tuyên Nhân Thánh liệt hoàng hậu.

Công thần truyện, Nguyễn Xí, quyển 31 viết: “Phế Nghi Dân làm Lê Đức hầu, đưa con trai thứ của vua Thái Tông là Gia vương lên ngôi, tức là Thánh Tông. Ngày 24 tháng 6 năm Quang Thuận thứ nhất (1460), tiến phong ông là Khai phủ nghi đồng tam ty, Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự Á quận hầu, giúp việc chính sự”. Bài chế viết: “Xương đại nghĩa để trừ hung tàn, người đã có công như công giữ yên được nhà Hán (An Lưu)... Tông miếu xã tắc được vững vàng, trung nguyên man di đều thần phục... Cha con cùng một nhà, cùng chung lòng diệt phùng gian ác; nghĩa vua tôi ngàn thuở, đỡ mặt trời mà đặt lên cao. Công lao không kém triều thần nhà Hán, việc hơn cả các quan nhà Đường. Tam cương gần như đứt mà được nối lại, hai vầng nhật nguyệt đã mờ rồi tỏ lại”. Trong đó, câu “An Lưu” là chép lại lời Hán Cao Tổ trong Sử ký, Cao Tổ bản kỷ, quyển 8: “Chu Bột là người trung hậu, ít văn hoa nhưng người làm họ Lưu được an (An Lưu) thì chính là Chu Bột đấy, có thể cho ông ta là Thái uy”. Sau đó, Chu Bột đã tiêu diệt họ Lữ giữ yên đế nghiệp cho nhà Hán.

Tháng 11 năm thứ 5 (1464), Nguyễn Xí mắc bệnh, nhà vua ban dụ viết: “... thú ca nhi vũ nữ thì người chưa bằng họ Thạch, họ Cao nhà Tống; mà lao tâm khổ tứ thì khanh lại hơn họ Phòng, họ Đỗ nhà Đường”. Ở đây, họ Thạch và họ Cao tức là đại tướng Thạch Thủ Tín, Cao Hoài Đức thời Tống Thái Tổ. Tống sử, Thạch Thủ tín truyện, quyển 25 viết: “cuộc đời phải chịu thử thách, không như tích lũy giàu có bằng vàng bạc, điền trạch sản nghiệp cho con cháu, vui thú nhi ca vũ nữ đến cả đời. Giữa quân thần không có hiềm khích, không phải là tốt đẹp ư!”. Còn họ Phòng, họ Đỗ,

tức danh thần đời Đường Thái Tông, là Phòng Huyền Linh và Đỗ Như Hối.

Nghịch thần truyện, Trịnh Duy Sản, quyển 30 ghi chép việc Duy Sản thảo phạt Trần Cảo (1516), uỷ lạo tướng sĩ, cũng đầy ắp những điển cố trong lịch sử Trung Quốc:

“Ba năm chinh phạt Tây Nhung, chiến sĩ nhà Ân dẫu từ lao khổ;

Mấy bận đánh miền Đông thổ, quân Chu thiên tử nào ngại đi về.

Vì cùng đức cùng lòng, nên đã hoàn thành việc lớn.

Kính nghĩ: Thánh triều ta vua Thái Tổ Cao hoàng: thừa thời mở vận: diệt giặc cứu dân

Hai mươi năm gội gió giảm mưa, cứu thiên hạ khỏi tay giặc dữ (cuồng Minh).

...

Đến nỗi giặc Cảo mạnh tâm; dấy thành hoạ loạn.

Giả danh con cháu nhà Trần, toan muốn lừa dân ngu ngốc.

Ngâm chứa mưu gian Vương Mãng, những mong chiếm đoạt ngai vàng.

...

Kim thượng hoàng đế ngày nay:

Ra tay tái tạo; điểm ứng ngôi trời.

Như Thiệu Khang rộng ban đức chính, bày đặt mưu mô, quân một đội mà dẹp tan phản nghịch;

Như Quang Vũ giới liệu thời cơ, tính toán khởi nghĩa, nguy mười đời mà thoát chuyển thành an.

...

Đoái nghĩ chúng ta:

Thẹn sinh ra làm con nhà tướng;

Lạm được trao nắm giữ binh quyền.

Thiệu Thích bốn đời phò thiên tử mong sao dốc hết dạ trung trinh;

Thần My một dạ giúp Thiệu Khang, nguyện giữ trước sau lòng không đổi.

...

Các tướng sĩ lớn nhỏ trong bản doanh,

Là những người tài năng kỳ lạ;

Là những người vì nghĩa sẵn lòng.

Hoặc xuất thân từ lòng vô tướng;

Hoặc xuất thân từ cửa văn thần

Hoặc là tam phủ nghĩa binh thói quen nhanh mạnh, đánh giặc Thương như chim cất bổ nhào;

Hoặc là các ty vệ sĩ, dũng cảm có thừa, trận Hàn Tín như hùm beo hổ cắn.

...

Kiểm Tang Mã, tên Giang Quý, mâu Uất Trì, hãy tôi luyện cho sáng ngời chớp lửa.

Đòng Phương Thúc, mộc Phàn Khoái, giáo Lưu Kỳ, hãy đánh, đâm cho gió nổi mây bay.

...

Khẩu, Đặng xưa hình vẽ ở đài mây, danh lưu sử Hán;

Anh, Vệ trước, tượng treo trên gác khổi, nổi tiếng đời Đường.

Đương thời ghi chép công đầu;

Hậu thế xưng là vọng tộc.

Thiên hạ ấy xuru nay vẫn vậy, nếu mình sinh thời đó há thua ai;

Họ trương phu ta cũng trương phu, ái có chí công danh đều phải thế”.

Đó là điển cố Ân Cao Tông bắc phạt giặc Tây Nhung; Chu Công đông chinh Quân Thúc và Thái Thúc. Trần Cảo có thể ví như Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, vương thất phản công lập lại trung hưng có thể so với Thiệu Khang và Quang Vũ. Bàn đến bối cảnh các thế gia ví như Chiêu Công, bề tôi My. Ở thời nhà Hạ, Hậu Nghệ cướp ngôi nhà Hạ, Hàn Trác diệt Hậu Nghệ, bề tôi nhà Hạ là My tập hợp tàn binh, trợ giúp Thiệu Khang tiến hành trung hưng (xem Tả truyện, năm thứ tư Tương Công). Mục Dã là nơi Chu Vũ Vương tiêu diệt Trụ vương nhà Ân; Hoài Âm là tước vị của Hàn Tín sau khi diệt Hàng Vũ. Kính Đức là chỉ Uy Trì Công nhà Đường sơ. Phương Thúc là đại thần thời Chu Tuyên Vương, Khẩu Tuấn, Đặng Vũ là người theo cuộc khởi binh của Quang Vũ đời Đông Hán. Anh, Vệ tức là

Lý Tích và Lý Tĩnh, người theo Đường Thái Tông khởi binh, sau được phong là Anh quốc công và Vệ quốc công.

Nghịch thần truyện, Trần Cao, quyển 30 viết: vua Chiêu Tông sai người đem Hịch đi dụ thiên hạ rằng:

“Hàn Xúc cướp ngôi nhà Hạ chẳng bao lâu phải chịu cực hình;

Chu thư bội phản nhà Đường không mấy chốc cả bảy bị diệt.

...

Bảo thiên hạ có thể dùng lực để mưu đồ;
Bảo quốc gia có thể dùng mưu mà chiếm đoạt.

Can danh phạm phận, xưng bừa là cháu chất nhà Trần,

Tác quái tác oai, hại đến cả tôi con thiên tử.

Vạn vật vì thế mà đảo lộn,

Chín miếu vì chúng mà thất kinh.

...

Ấc quá Lộc Sơn khi phạm khuyết

Tội hơn Tô Tuấn lúc dấy binh

...

Gắng nổi bước Trình Anh giúp Triệu

Quyết noi gương Phương Thúc phù Chu

...

Bài Hịch viết về cuộc thảo phạt Trần Cao khởi binh (năm 1516), trong đó có dẫn dụ Hàn Trác cướp ngôi nhà Hạ, Chu Thủ động loạn nhà Đường, mà ví như với nhà Chu. Bài Hịch còn dùng điển cổ An Lộc Sơn làm phản nhà Đường, Tô Tuấn làm phản nhà Tấn (năm 326), Ôn Kiệt binh định Vương Đôn (xem Tấn thư, Tô Tuấn truyện, quyển 100), Trình Anh giữ nhà Triệu, Phương Thúc phò trợ nhà Chu. Tất cả đều là những câu chuyện khích lệ lòng tướng sỹ.

Nghịch thần truyện, Mạc Đăng Dung, quyển 31 viết: Đăng Dung là người trong lòng chứa mưu, nhưng bề ngoài làm ra vẻ thật thà ngay thẳng, để mua danh dự. Thời ấy có Cù Khắc Xương và Trần Công Vụ mượn đạo Thiên vũ, Thiên bồng để mê

hoặc ngu dân. Đăng Dung dâng sớ xin trị tội, lại hạch luôn cả quan Thừa hiến Lê Tích và Đỗ Thao về tội mê tín tà thuyết. Tờ sớ lược rằng:

“Hạ thần thiết nghĩ: nhân, nghĩa, trung, tín là bốn điều thánh nhân thường làm luôn; quái, lục, loạn, thần là bốn điều thánh nhân không nói tới. Xét việc đời xưa, dù có chứng minh. Vua Hoàng đế định thời khắc để phân ngày đêm, vua Cao Dương dựng thái cực để thông trời đất. Đã dựng cái nêu cho thời bấy giờ, và để đời sau làm gương soi vào đấy. Hoàng thượng là bậc thánh nhân, mở nền trung hưng rực rỡ! Vừa là vua vừa là thầy, đủ trách nhiệm chăn nuôi, dạy bảo; hoá bằng đạo, hoá bằng đức, mong được tới hòa mục thái bình. Cả trong thiên hạ điều được ấm no. Nay quân nhân Thiên thí nhân vũ là Cù Khắc Xương và quân nhân Gia phúc Phạm tùng là Trần Công Vụ, vốn là lính thường, cũng như dân vậy. Đáng lẽ phải noi Vương đạo Vương Lộ và tuân theo gia huấn, lại đi mượn Thiên vũ, Thiên bồng để dụ dỗ ngu dân. Mượn chùa thờ Phật làm chợ khí trá; mượn đền thờ Thần làm ổ chứa gian. Thuật nghiêng than làm thuốc, khiến già trẻ bốn ba, phép phun nước phi bùa, làm ngã nghiêng làng xóm. Bọn yêu quái đã làm như vậy, các quan trên đáng phải bài trừ. Các quan Thừa hiến, đã từng đọc sách thánh hiền, đều là chức trách su tước, đáng lẽ phải như Dịch Nhân Kiệt “phá đền dâm ở tỉnh Hà Nam”, để trừ mê hoặc; như Hồ Đình đánh nhà sư ở tỉnh Quảng Đông, để bài dị đoan”. Trong đó, Cao Dương là hiệu của Chuyên Húc thời Ngũ đế. Dịch Nhân Kiệt cho phá huỷ 1700 đền miếu thờ thần quái dị. Hồ Đình thời Nam Tống đã cho phá huỷ hàng ngàn khu đền miếu dị đĩnh, giết thần xà, định tội tăng ni ở Hồ Châu.

Trên đây là lược từ một số bản Chiêu thư, Tấu sớ, Hịch trong việc sử dụng các điển cố lịch sử. Ngoài ra, *Đại Việt thông*

sử còn dẫn dụ các điển cố dùng để so sánh các nhân vật và các sự kiện.

Công thần truyện, Trần Nguyên Hân, quyển 32 viết: Năm Mậu Thân, Thuận Thiên thứ nhất (1428), vua đại hội các quan văn võ, luận công ban thưởng, phong ông là Tả tướng quốc và cho theo họ vua. Ông nói riêng với người thân: “Nhà vua có tướng như Việt Vương, không thể cùng vinh được”. Ông xin về hưu.

Thời Xuân Thu, Việt vương Câu Tiễn sau khi giành được ngôi báu đã sát hại Văn Chung, còn Phạm Lãi nhìn xa đã trốn đi ở ẩn. Trần Nguyên Hân đã dùng câu truyện này để thể hiện sự bất tin dùng của Thái Tổ.

Đế hệ truyện, Phúc vương, quyển 30 có ghi rằng: “Phúc vương Tranh là con thứ sáu của vua Thánh Tông... Vương tính người giản dị, thanh đạm, ôn hoà, đứng đắn, thực thà, ít nói, giữ mình theo lễ nghĩa phép tắc, ham mê sách vở, thích nhất là Kinh dịch, cũng hiểu được ý nghĩa của sách, giỏi viết chữ thảo; rất hay thơ, phong cách thơ thanh cao hùng tráng. Đã từng theo xe vua về thăm Lam Kinh, ứng chế thơ phú, được vua Thánh Tông Thuần hoàng đế đặc biệt khen ngợi, ban cho thứ vải mùa hè của Cao Ly. Vua Hiến Tông gọi vào điện đưa ra thơ cho họa, và giáng chỉ khen ngợi, lại ban cho vải vóc tơ lụa cùng hài trắng. Vua bảo ông cứ nên lấy việc đọc sách và làm việc thiện làm vui. Ông được nhà vua coi trọng như thế. Người đương thời thường sánh ông với Đông Bình và Hà Gian đời xưa”. Trong đó, Đông Bình chỉ Đông Bình Hán vương, con thứ tám của vua Hán Quang Vũ, ca tụng Hán Quang Vũ Đế thụ mệnh trung hưng; Hà Gian là Hiến vương Lưu Đức. Cả hai người này đều thiện nghệ sở trường văn chương Nho giáo.

Nghịch thần truyện, Mạc Đăng Dung, quyển 31 ghi chép việc Trịnh Duy Liệu cầu viện binh nhà Minh: “Mùa xuân năm

Quý Ty (1533), các cựu thần nhà Lê... dựng vua Trang Tông lên ngôi vua tại nước Ai Lao, đặt niên hiệu là Nguyên Hoà. Quốc thống phân minh, danh nghĩa chính đáng. Sau khi phong các tướng, vua sai Duy Liệu vượt biển sang nhà Minh, tâu cáo tội trạng của Đăng Dung và xin nhà Minh đánh dẹp. Duy Liệu là người có tiết tháo, giỏi văn chương, soạn tờ tâu kể hết tội tiếm nghịch của Đăng Dung. Ông lại tự ví như Thân Bao Tư, Dụ Nhượng và Trương Lương, lời lẽ rất lâm li bi đát! Vua Minh nhận tờ tấu, giáo xuống đình nghị định cất quân sang hỏi tội Đăng Dung”.

Nghịch thần truyện, Mạc Mậu Hợp, quyển 33 ghi chép chuyện Lê Quang Bí đi sứ nhà Minh: Năm Chính Trị thứ mười (1567), vua sai Giáp Trung cùng Đồng các hiệu thư Phạm Duy Quyết đi đến biên giới Lạng Sơn đón tiếp sứ thần Lê Quang Bí về kinh đô. Quang Bí đi sứ sang nhà Minh lo việc cống hiến thường niên. Năm Mậu Thân, niên hiệu Gia Tĩnh thứ 27 (1548), ông đến Nam Ninh, bị nhà Minh ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét minh bạch, rồi mới cho dâng lễ phẩm. Thế rồi họ gửi văn thư đi tra xét, nhưng chẳng có hồi âm, Quang Bí cứ phải lưu tại sứ quán chờ mệnh lệnh, Phúc Nguyên thì vì lúc ấy trong nước nhiều nạn, bỏ khiếm khuyết việc cống hiến đã mấy năm liền, nên cũng không dám tâu xin. Đến năm Quý Hợi, niên hiệu Gia Tĩnh thứ 42 (1563), quan quân Lương Quảng nhà Minh mới sai người đưa Quang Bí tới Bắc Kinh. Nhân dịp đó, Phúc Nguyên cũng sai quan hầu gửi cho Quang Bí 25 lạng bạc để thưởng lao. Khi Quang Bí tới kinh đô, lại bị lưu ở sứ quán. Đến lúc này, viên Đại học sĩ nhà Minh là Lý Xuân Phương thương hại Quang Bí bị giữ lâu ở quán đợi, mà vẫn kính cẩn giữ được mệnh của chúa, nên tâu lên vua Minh nhận công phẩm và cho về. Quang Bí ở trong nước Minh đã 18 năm. Lúc ra đi tóc mây xanh

mướt, khi trở về râu tuyết bạc phơ! Người Minh ví ông như Tô Vũ đi sứ khi xưa đến lúc bạc đầu mới được về. Khi Quang Bí trở về tới Đông Kinh, Phúc Nguyên bỏ lời an ủi, thấy việc đi sứ của ông giống hệt Tô Vũ, bèn phong cho tước Tô quận công.

Trên đây là hai kiểu nhân vật khá điển hình trong thời kỳ Trung Quốc cổ đại. Thân Bao Tư, Dư Nhuận, Trương Lương đều là câu chuyện về những nhân vật báo thù nổi tiếng, do đó có đủ khả năng làm cảm động đến Minh triều, để họ xuất binh cứu viện. Tô Vũ đi sứ sang Hung Nô 19 năm mới trở về nước, còn Lê Quang Bí ở Trung Quốc 18 năm, chẳng khác gì Tô Vũ. Đây là nhận thức giống nhau giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Từ sự phân tích nội dung các điển cố được lấy trong các thư sách chính thống của các Chiêu thư, Tấu sớ, Hịch văn như trên, có thể thấy, Việt Nam khi đó đã lấy kinh sử Trung Quốc làm bài học giáo dục văn hoá. Hơn nữa, không chỉ lấy nguyên ý nghĩa nội dung, mà còn vận dụng một cách nhuần nhuyễn, tạo nên một kết quả ấn tượng, đó chính là việc các sự kiện trong lịch sử Trung Quốc đã trở thành bài học tiền lệ cho việc dẫn chứng, tham khảo. Lịch sử Việt Nam luôn phảng phất trong đó hình ảnh lịch sử Trung Quốc. Nhưng, đó chỉ là bóng dáng mà thôi, người Việt Nam không gạt bỏ sự khác biệt giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử Trung Quốc. Chỉ có điều là, thư tịch cũ trong lịch sử đã hình thành truyền thống văn hoá, khi đó được coi là di sản văn hoá chung; và, trong khi vận dụng, chúng đã giao thoa với nhau. Hiện tượng này có là do ở thời kỳ đó, nền giáo dục của Việt Nam hoàn toàn sử dụng Hán văn. Cho đến nay, vấn đề này vẫn còn có ý nghĩa gợi mở. Mỗi dân tộc đều có lịch sử văn hoá của riêng mình, nhưng sự giao lưu chặt chẽ giữa các dân tộc đã hình thành một ngôi nhà văn hoá chung như ngày nay. Đối với sự hình thành, hội nhập

văn hoá - lịch sử của các dân tộc, được coi là di sản chung của toàn nhân loại, có thể tùy chọn việc vận dụng những tiền lệ mang ý nghĩa của lịch sử đã hình thành. Sự vận dụng này không chỉ làm sâu sắc thêm nhận thức trong quá khứ và hiện tại, mà, trong sự giao lưu giữa các dân tộc, còn dễ đạt đến sự giao lưu, tăng hiệu quả để đạt đến sự cộng hưởng những giá trị.

IV. Ý thức chủ thể (chủ quyền)

Sự vận dụng những điển cố trong lịch sử trên đây đã cho thấy rõ sự giao lưu những di sản văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam; thậm chí, Việt Nam đã coi lịch sử Trung Quốc như lịch sử của mình. Nhưng, đó chỉ là ở góc độ truyền thống văn hoá mà thôi. Còn nếu ở góc độ quan hệ quốc tế giữa các dân tộc mà đánh giá như vậy thì đó là sự vô đoán, bởi giữa chúng vẫn có sự khác biệt. Trong *Đại Việt thông sử*, hàm nghĩa của từ “Trung Quốc” được hiểu như sau:

Trong truyền thống Trung Quốc, các quốc gia xung quanh được gọi là “địa địch”, đồng thời với cách nhìn đó là cách nhìn của các nước xung quanh, thường coi đó là kẻ sách tạm thời dùng để tránh cơn giận dữ của “nước trung tâm” (Trung Quốc), là giữ thế khiêm nhường để đổi lấy hoà bình. Do đó, sau khi chiến thắng, để đưa quân Minh đầu hàng rút về nước, Lê Thái Tổ đã phải chấp nhận cầu sức phong cho Trần Cảo làm vua (Thái Tổ chỉ lấy danh nghĩa để mong hoà hoãn, nhưng sau đó đã dẹp loạn Trần Cảo). Đây là bài học lịch sử “Đại quốc sự” để giữ gìn hoà bình. Một bài học lịch sử khác, đối lập với bài học trên là việc Mạc Đăng Dung sau khi cướp ngôi, do lo sợ nhà Lê cầu viện binh nhà Minh nên đã liên tiếp giải thích rằng nhà Lê không còn người thừa tự, để tự lập ra nhà Mạc. Cuối cùng, đến năm Đại Chính thứ mười (1540), khi Mao Bá Ôn dẫn quân xuống phía nam, Mạc Đăng Dung đích thân ra

của ái tự đầu hàng. Nghịch thần truyện, Mạc Đăng Dung, quyển 31 viết: Nhà Minh hạ chiếu, hạch tội cha con Đăng Dung, đổi An Nam quốc thành An Nam đô thống sứ ty, Đăng Dung nhận chức Đô thống sứ, giữ chức quan nhị phẩm và một ấn bằng bạc, vẫn giữ thế lập. Giữ nguyên tên của 13 đạo, lập một viên Phó sứ để sai khiến việc triều cống.

Sau khi Đăng Dung đầu hàng, về danh nghĩa, An Nam quốc đã trở thành một phiên thuộc triều Minh, nhưng thực tế, quan quân nhà Minh chưa tiến vào Việt Nam để tiến hành thống trị thực sự. Nghịch thần truyện, Mạc Phúc Hải, quyển 32 ghi chép việc Mạc Phúc Hải, vào năm Nguyên Hoà thứ mười, tháng 8 năm 1542, vào thể hiện triều phục nhà Minh, ngợi ca một thời thanh bình, vừa coi trọng việc noi theo bài học của tổ phụ, lấy lòng nhân đức, tín nghĩa làm ruộng mồi, thể hiện tính chính đáng cho mình.

Như trên đã phân tích, mối quan hệ giữa Trung Quốc là trung tâm với Việt Nam là ngoại vi đã cấu thành mối quan hệ lệ thuộc của Việt Nam đối với Trung Quốc. Việt Nam mượn việc nhận sắc phong để tự xác lập tính chính đáng của mình. Song, kiểu quan hệ này chỉ là trên danh nghĩa. Dù trong điều kiện vật chất khó khăn, Trung Quốc vẫn có thể tiến đánh Việt Nam, nhưng kỳ thực, không đủ thực lực thống trị Việt Nam. Mối quan hệ thực sự này cả hai bên đều hiểu rõ. Do đó, việc đầu hàng của Mạc Đăng Dung và quan hệ thần phục sau đó chỉ là việc hai bên cùng phối hợp để diễn một màn kịch, với mục đích là làm rõ ý định của Minh Thế Tông đối với việc thảo phạt đã được hạ chiếu.

Mối quan hệ giữa vùng trung tâm và vùng xung quanh chỉ mang tính hình thức. Nếu quay trở lại với bản thân Việt Nam thì sẽ thấy rằng, họ không tự coi mình là nước bên ngoài của Trung Quốc. Trong *Đại Việt thông sử*, Trung Quốc

thường được gọi là nhà Minh hay phương Bắc (Bắc quốc); trong thời kỳ chiến tranh lại được gọi với cái tên là nước Ngô, “cuồng Ngô”, “Ngô khấu”, “cuồng Minh”. Cách gọi này phản ánh mối quan hệ ở thế độc lập giữa Việt Nam với Trung Quốc. Thái Tổ Thuận thiên năm đầu tiên 1428, trong bản Chiếu dựng nước có viết: “Việc làm nhân nghĩa, cốt yếu nhân dân, đạo quân điều phạt, trước trừ kẻ bạo. Nước Đại Việt ta là một nước văn hiến, đối với Trung Hoa, non sông bờ cõi đã khác nhau, phong tục Bắc Nam cũng không giống. Tự họ Triệu họ Đinh họ Lý họ Trần, dựng nên độc lập nước ta, cùng triều Hán triều Đường triều Tống triều Nguyên, đều xưng Hoàng đế một nước. Tuy nước mạnh nước yếu không đồng đều, nhưng hào kiệt nước nhà vẫn chẳng thiếu. Thế cho nên Lưu Cung tham công nên phải thất bại, Triệu Tiết chí lớn cũng phải vong thân; Toa Đô thì bị bắt tại quan Hàm Tử; Ô Mã thì bị giết ở sông Bạch Đằng. Xét vào việc trước, đủ có chứng minh. Hồi trước đây, vì chính sự họ Hồ hà khắc, khiến lòng nhân dân oán thù, người Minh nhân giấy xéo dân ta, bọn ác lại mưu toan bán nước, khắt nghiệt tự đốt dân đen, thảm họa như chôn con dỏ”.

Đoạn văn trên là văn thư chính thức của Việt Nam hiếm thấy trong các điển cố lịch sử Trung Quốc. Trong đó, người Việt đã thể hiện ý thức quốc gia bằng sự phân biệt các nước nam với bắc. Lưu Cung là chủ nước Nam Hán (917-941), Triệu Tiết (không rõ). Còn Toa Đô, Ô Mã Nhi đều là tướng bại trận nhà Nguyên. Tất nhiên, khi đã có nền độc lập tương đối thì bất cứ kẻ nào đến xâm lược, cuối cùng, cũng đều phải gánh lấy số phận thất bại.

Cụm từ “Trung Quốc” trong *Đại Việt thông sử* được dùng theo nghĩa là khái niệm văn hoá truyền thống. Khi ấy, “Trung Quốc” không được dùng theo nghĩa để chỉ khu vực địa lý, mà được dùng

để chỉ là vùng văn hoá. Do đó, Việt Nam cũng tự xưng là Trung Quốc. Nghịch thần truyện, Mạc Đăng Dung, quyển 31 đã ghi chép việc Trần Cảo phản loạn năm Quang Thiệu thứ tư đời Lê Chiêu Tông (1516): Thiệu quốc công Lê Quảng Độ hàng giặc Cảo, Trấn tướng quân bắt được, điệu về Kinh sư. Đăng Dung lại dâng biểu hạch tội, xin giết Quảng Độ về tội bất trung, tờ biểu lược rằng: “Tam cương ngũ thường là rường cột chống đỡ trời đất, là cột đá yên vùng nhân dân. Nếu nước mà không có các điều đó, tức là ở nơi “Trung Hạ” (văn minh) mà hoá ra “Di Dịch” (man di); người mà không có điều đó, tức có “xiêm y” mà hoá ra “cầm thú”. Từ xưa tới nay, chưa từng có ai bỏ các điều đó mà có thể đứng trong khoảng trời đất”.

Như vậy, sự phân biệt giữa “Trung Hạ” hay “Di Dịch” bị quy định bởi sự “còn mất” của *tam cương, ngũ thường*. Đây là phạm trù văn hoá, chứ không phải là khái niệm về khu vực địa lý. Việc lấy văn hoá để giáo hoá đã cho thấy một cách tự nhiên trong việc Việt Nam gọi nước mình là “Trung Quốc”.

Sau khi nhà Mạc bị diệt vong, hậu duệ đời sau vẫn tiếp tục căn cứ theo vùng ranh giới để xưng hiệu. Mạc Kính Cung là một trong số đó. Nghịch thần truyện, Mạc Kính Cung, quyển 34 đã ghi chép việc Mạc Ngọc Liễn là một đại thần để lại cho Kính Cung: (Năm Quang Hưng thứ mười bảy, 1594), Kính Cung chạy vào vùng Long Châu. Tháng 7 (1594) Ngọc Liễn ốm chết ở Vạn Ninh. Trước khi chết đưa thư khuyên Kính Cung rằng: “Nay nhà Mạc khi vận đã hết, họ Lê trung hưng, đó là số trời. Dân ta là người vô tội mà khiến để phải mắc nan binh đao, ai nỡ lòng nào! Chúng ta nên lánh ra ở nước khác, nuôi dưỡng uy lực, chịu khuất đợi thời, chờ khi nào mệnh trời trở lại mới làm được, chứ không thể lấy lực chọi với lực. Khi hai con hổ tranh nhau, tất phải có

một con bị thương, không có ích gì cho công việc. Nếu thấy quân họ đến đây thì chúng ta nên tránh đi, chớ có đánh nhau với họ, cốt phòng thủ cẩn thận là chính; lại chớ nên mời người Minh vào “nước ta” (Trung Quốc của ta) mà để dân ta phải lâm than đau khổ, đó cũng là tội lớn không gì nặng bằng”.

Sử sách trên đây đã nói rõ việc nhiều lần nhắc đến tư tưởng mệnh trời, cũng là nói đến việc “chớ nên mời người Minh vào “nước ta” (Trung Quốc của ta)”, thể hiện ý thức dân tộc của Mạc Kính Liễn, đặc biệt đáng chú ý là việc tự xưng nước ta là “Trung Quốc”. Theo Nghịch thần truyện, Mạc Kính Hoàn – Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Khoan chạy về nơi hiểm yếu ở vùng biên ải để kháng cự, sau đó bị tiêu trừ, phải tháo chạy cả vào đất nhà Minh. Vì thế, vào năm Dương Hoà thứ năm (1639), Thanh quận vương Trịnh Tráng gửi thư cho quý doanh Quảng Tây hẹn cùng đánh con của Kính Khoan là Kính Vũ, trong đó viết: “Treo cổ Kính Vũ, Kính Mân ở trên giá gỗ, “Hạ” định lại các quận huyện Cao Bằng về lại “bản đồ”. Hoàn thành được công trạng với nước chúng tôi, thoả lòng kỳ vọng với quý châu các ngài. Há chẳng phải tốt sao!”.

Trong bức thư gửi ty sứ Quảng Tây, Trịnh Tráng đã dùng chữ “Hạ” (trong từ Hoa Hạ, Trung Hạ) thành một động từ để nói về mong muốn thu phục trở lại các quận huyện Cao Bằng. Việc dùng chữ “Hạ” cũng giống như ý nghĩa của chữ “Trung Quốc”, tức là mang ý nghĩa của khái niệm văn hoá như đã nói ở trên. Như vậy, những chữ đó đều mang khái niệm văn hoá, chứ không mang khái niệm địa lý. □

Người dịch: TS. NGUYỄN MINH HOÀN
(Viện Triết học, Học viện Chính trị -
Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh)